

KẾT QUẢ CHỌN TẠO VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG SẴN HL-S10 CHO CÁC TỈNH PHÍA NAM

Nguyễn Hữu Hỷ¹, Đinh Văn Cường¹,
Phạm Thị Nhạn¹, Võ Văn Tuấn¹, Tống Quốc Ân¹,
Nguyễn Thị Nhung¹, Bạch Văn Long¹

TÓM TẮT

Giống sắn HL-S10 được chọn lọc từ tổ hợp lai (KM146 × KM140) bằng phương pháp lai hữu tính từ năm 2007. Giống sắn HL-S10 có thời gian sinh trưởng 8 - 10 tháng, số củ trung bình cây 8-10 củ, dạng thân thẳng, màu ngọn lá xanh, thịt củ trắng, hàm lượng tinh bột 26,2- 27,1 %, năng suất củ tươi đạt 47- 52 tấn/ha. Giống sắn HL-S10 thích nghi rộng với vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Từ khóa: Giống sắn HL-S10, Đông Nam bộ, Tây Nguyên, chọn lọc, khảo nghiệm

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, tình hình biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến ngành trồng trọt, rõ ràng nhất là làm giảm diện tích đất canh tác, gây ra tình trạng hạn hán và sâu bệnh hại. Đối với cây sắn xuất hiện một số sâu bệnh như: bệnh chổi rồng, rệp sáp bột hồng trên diện rộng. Đặc biệt ở các tỉnh phía Nam, bệnh chổi rồng và rệp sáp bột hồng xuất hiện thành dịch tại các tỉnh có diện tích trồng sắn lớn như Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam bộ; Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum thuộc vùng Tây Nguyên; Bình Định, Quảng Ngãi thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Các giống sắn địa phương và một số giống sắn trồng lâu năm đều bị nhiễm sâu bệnh hại. Giống sắn trồng phổ biến ở 3 vùng là KM94 có thời gian sinh trưởng từ 10 - 11 tháng. Hiện tại, giống sắn KM94 bị nhiễm bệnh sắn chổi rồng (*Phytoplasma* sp.) rất nặng, làm thiệt hại đến năng suất và thu nhập của nông dân. Để nâng cao năng suất và sản lượng sắn cần phải đa dạng cơ cấu giống sắn từ ngắn, trung và dài ngày; đồng thời chọn tạo và đưa những giống sắn mới có năng suất bột cao, kháng sâu - bệnh hại, thích hợp với sinh thái vào sản xuất là cấp thiết.

Để tài “Nghiên cứu chọn tạo giống sắn cho các tỉnh phía Nam” do Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc thực hiện đã chọn tạo được giống sắn HL-S10 có năng suất bột cao và chống chịu được sâu - bệnh hại.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

215 dòng F1 từ tổ hợp lai KM146 × KM140.

Giống tham gia lai tạo gồm: KM146, KM140, giống đối chứng là KM94.

2.2. Nguồn gốc và đặc điểm nông học của giống sắn bố mẹ và HL-S10

- Giống mẹ KM146: Có nguồn gốc từ CIAT

Colombia, được nhập nội giai đoạn 1991 - 1995. Giống sắn KM146 có đặc điểm: Lá màu xanh, ngọn lá màu tím, cuống lá phớt tím; thân xanh, thẳng, nhạt mắt; vỏ củ nâu, thịt củ trắng, củ thuôn dài, cuống củ ngắn, số củ trung bình từ 7- 8 củ; thời gian sinh trưởng từ 8- 10 tháng; năng suất củ tươi từ 38- 45 tấn/ha; hàm lượng tinh bột từ 24 - 26%. Nhược điểm: Nhiễm nhẹ với bệnh đốm lá (*Cercospora hanningii*), thân xốp nên khó bảo quản giống.

- Giống bố KM140: Là con lai của tổ hợp lai (KM98-1 × KM36) do Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc lai tạo năm 1997, được công nhận chính thức năm 2010. Giống có đặc điểm: ngọn lá và cuống lá màu xanh; thân xanh, thẳng, nhạt mắt; vỏ củ màu nâu trắng, thịt củ màu trắng, củ thuôn dài, cuống củ ngắn, số củ trung bình từ 8- 10 củ/cây; thời gian sinh trưởng từ 8 - 10 tháng, năng suất củ tươi từ 37- 42 tấn/ha, hàm lượng tinh bột từ 26 - 28%. Nhược điểm: Giống KM140 có thời gian giữ bột ngắn (Trần Công Khanh và *ctv.*).

- Đặc điểm nông học của giống sắn HL-S10

Bảng 1. Một số đặc điểm nông học của giống sắn HL- S10

Tên giống	Giống HL-S10
Đặc điểm	
Màu lá, ngọn lá	Xanh đậm
Dạng thân	Thẳng, nhạt mắt
Màu thân	Xanh
Màu vỏ củ	Xám bạc
Màu thịt củ	Trắng
Dạng củ	Thuôn dài, cuống củ ngắn
Số củ TB /cây	8 - 10 củ/cây
Thời gian ST	8 - 10 tháng
Năng suất củ tươi	47 - 52 tấn/ha
Hàm lượng tinh bột	26 - 27,7 %

¹ Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam

2.3. Tóm tắt quá trình chọn lọc so sánh và đánh giá chọn giống HL-S10

- Năm 2007 tiến hành lai hữu tính và thu hạt sản lai từ tổ hợp lai KM146 × KM140 thu được 1.437 hạt lai.

- Năm 2008 tiến hành gieo ươm hạt lai và tuyển chọn dòng F₁ đã chọn 215 dòng F₁. Kết quả tuyển chọn đánh giá rút được 17 dòng sản có tính trạng tốt.

- Năm 2009 tiến hành khảo sát đơn vụ (SYT) và tuyển chọn sơ bộ (PYT) chọn lọc từ 17 dòng được 4 dòng sản tốt là HL-S10; HL-S10-2; HL-S10-5; HL-S10-6.

- Năm 2010 tiến hành khảo nghiệm so sánh của 4 dòng sản triển vọng; chọn được dòng ưu tú HL-S10 có đặc tính theo mục tiêu đã xác định đưa ra khảo nghiệm cho các vùng sinh thái năm 2011.

- Khảo nghiệm sản xuất: Khảo nghiệm sản xuất thực hiện đồng thời cùng với khảo nghiệm sinh thái trong 2 năm 2012 - 2013 và 2013 - 2014 tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc vùng Đông Nam bộ, các tỉnh Gia Lai, Kon Tum thuộc vùng Tây Nguyên.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp đánh giá chọn các dòng lai theo

phương pháp chọn lọc cá thể đối với cây sinh sản vô tính (Trần Văn Minh, 1996).

- Phương pháp khảo nghiệm: Khảo nghiệm cơ bản được bố trí theo khối đầy đủ hoàn toàn ngẫu nhiên (RCBD); 3 lần nhắc lại; các chỉ tiêu theo dõi thực hiện theo tiêu chuẩn ngành, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sản (QCVN 01- 61: 2011/ BNNPTNT).

2.5. Phương pháp xử lý số liệu

Xử lý số liệu thống kê bằng phần mềm SAS 11.0; Excel và phần mềm IRRISTAT.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản tại Trung tâm Hưng Lộc năm 2010 - 2011

Năm 2010 - 2011 tiến hành khảo sát đơn vụ đánh giá 4 dòng triển vọng có giống bố mẹ và giống KM94 làm đối chứng (Bảng 2) cho thấy: 4 dòng triển vọng có năng suất cao hơn đối chứng (KM94); dòng HL-S10 cho năng suất củ cao nhất là 50,7 tấn/ha, hàm lượng tinh bột đạt 27,0%; dòng này được tuyển chọn đưa ra khảo nghiệm cho các vùng sinh thái trong những năm tiếp theo.

Bảng 2. Một số đặc tính nông học, năng suất củ và hàm lượng tinh bột của 4 dòng sản triển vọng trên đất đỏ Hưng Lộc - Đồng Nai (2010 - 2011)

STT	Tên dòng	Cao cây (cm)	Màu lá	Màu ngọn lá	Màu cuống lá	Màu thịt củ	NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)
1	HL-S10	220	Xanh đậm	Xanh	Phớt tím	Trắng	50,7	27,0
2	HL-S10-2	242	Xanh đậm	Xanh	Tím	Trắng	41,7	22,5
3	HL-S10-5	210	Xanh	Xanh	Phớt tím	Trắng	43,7	24,7
4	HL-S10-6	235	Xanh đậm	Xanh	Phớt tím	Trắng	39,3	22,5
5	KM 140	210	Xanh	Xanh	Xanh	Trắng	40,3	27,5
6	KM146	245	Xanh đậm	Xanh	Tím	Trắng	47,3	23
7	KM94 (đ/c)	250	Xanh đậm	Tím	xanh	Trắng	36,3	27,7

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu chọn tạo các giống sản cho các tỉnh phía Nam 2012 - 2015, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Ghi chú: Ngày trồng 26/4/2010; ngày thu hoạch 4/2/2011; NSCT: năng suất củ tươi; HLTB: hàm lượng tinh bột.

3.2. Kết quả khảo nghiệm sinh thái

3.2.1. Năng suất củ tươi, hàm lượng tinh bột của giống sản HL-S10 tại Đồng Nai và Bình Thuận năm 2011 - 2012

Năm 2011 - 2012 tiến hành khảo nghiệm sinh thái trên đất đỏ Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm

Nông nghiệp Hưng Lộc và trên đất xám xã Bình Tân, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Kết quả ở bảng 3 cho thấy năng suất củ tươi giống HL- S10 đạt cao hơn, tại Đồng Nai là 48,33 tấn/ ha và Bình Thuận đạt 45,33 tấn/ha.

Bảng 3. Năng suất củ tươi, hàm lượng tinh bột và chỉ số thu hoạch của giống sắn HL-S10 khảo nghiệm tại Đồng Nai và Bình Thuận (2011 - 2012)

STT	Tên giống	Đồng Nai			Bình Thuận		
		NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)	Chỉ số HI (%)	NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)	Chỉ số HI (%)
1	HL-S10	48,33 a	26,63	58,30	45,33 a	27,33	57,90
2	KM 140(đ/c1)	40,33 abcd	26,27	59,68	38,67 abcd	26,40	60,37
3	KM 94 (đ/c2)	39,00 abcd	27,30	55,11	36,33 bcde	27,57	56,04
	CV%	9,22			7,58		
	F tính	7,05**			9,06**		

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu chọn tạo các giống sắn cho các tỉnh phía Nam 2012 - 2015, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Ghi chú: NSCT: năng suất củ tươi; HLTB: hàm lượng tinh bột; HI: chỉ số thu hoạch. Tại Đồng Nai: Ngày trồng 3/5/2011, ngày thu hoạch 18/3/2012; Tại Bình Thuận: Ngày trồng 8/5/2011, ngày thu hoạch 22/3/2012.

Bảng 3, 4: Trong cùng một cột, các giá trị theo sau có cùng một ký tự giống nhau thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,05$.

3.2.2. Năng suất củ, chỉ số môi trường của giống sắn HL-S10 tại các điểm khảo nghiệm (2012 - 2014)

Năng suất trung bình giống HL-S10 được khảo nghiệm qua 4 địa điểm trong 2 năm đạt trung bình 50,63 tấn/ha, khác biệt rất ý nghĩa so với giống đối chứng (Bảng 4).

Chỉ số môi trường (Ij) cho thấy môi trường thuận lợi ở các điểm có điều kiện canh tác tốt cho năng suất cao theo thứ tự: Bình Thuận > Đồng Nai > Kon Tum > Gia Lai (2012 - 2013); Bình Thuận > Kon Tum > Đồng Nai > Gia Lai (2013 - 2014).

Bảng 4. Năng suất củ tươi và chỉ số môi trường của giống sắn HL-S10 tại các điểm thuộc vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên (2012 - 2014)

TT	Tên Giống	Năm 2012 - 2013				Năm 2013 - 2014				Trung Bình
		Đồng Nai	Bình Thuận	Gia Lai	Kon Tum	Đồng Nai	Bình Thuận	Gia Lai	Kon Tum	
1	HL-S10	52,10	50,40	50,15	49,65	52,03	49,40	50,40	52,03	50,63a
2	KM 140 (đ/c 1)	40,23	39,37	39,08	38,63	40,23	41,33	42,13	40,23	40,31d
3	KM94 (đ/c 2)	37,40	35,07	37,10	36,77	38,73	37,50	39,97	38,73	37,63e
	TB các điểm	40,70	39,38	39,65	39,48	42,16	40,81	41,03	40,69	40,48
	CV %	8,14	13,15	11,28	11,08	7,92	9,48	8,51	9,56	9,98
	F tính	15,47**	5,48**	7,03**	7,26**	11,57**	4,87**	10,90**	9,16**	61,39**
	Ij	0.213	1.679	-1.101	0.327	-0.837	0.549	-1.033	0.204	

Ghi chú: Ij: Chỉ số môi trường.

3.3. Tính chống đổ ngã và chống chịu sâu bệnh của giống sắn HL-S10

Kết quả đánh giá tình hình sâu, bệnh hại cho thấy: Hầu hết ở 2 vùng khảo nghiệm; giống HL-S10 ít xuất hiện sâu - bệnh hại (Bảng 5), bệnh chổi rồng không xuất hiện, nhện đỏ xuất hiện ít cục bộ tại các tỉnh thuộc vùng Đông Nam bộ, tuy nhiên chỉ xuất

hiện giai đoạn cuối vụ khi chuẩn bị thu hoạch, nên không ảnh hưởng đến năng suất chất lượng sản, tại Tây Nguyên nhện đỏ không xuất hiện. Đổ ngã là do đặc tính của giống được đánh giá vào giai đoạn thu hoạch, giống KM94 có đặc điểm cong phần gốc, giống KM140 và HL-S10 thân và gốc thẳng nên điểm đổ ngã thấp hơn (1-2).

Bảng 5. Mức độ nhiễm sâu bệnh và tính chống đổ ngã của giống sắn HL-S10 tại Đông Nam bộ và Tây Nguyên

Giống	Đông Nam Bộ				Tây Nguyên			
	Đổ ngã (điểm 1-5)	Đốm nâu lá (%)	Chối rỗng (%)	Nhện đỏ (%)	Đổ ngã (điểm 1-5)	Đốm nâu lá (%)	Chối rỗng (%)	Nhện đỏ (%)
HL-S10	1-2	2	-	2	1-2	2	-	-
KM 140 (đ/c 1)	1-2	2	-	2,5	1-2	2	-	-
KM94 (đ/c 2)	2-3	3	-	3	2-3	3	-	-

Ghi chú: Điểm 1: Tốt nhất; điểm 5: Kém nhất. Đổ ngã đánh giá tháng 2/2013; Bệnh đốm nâu đánh giá giữa tháng 9 năm 2012; Bệnh chối rỗng, Nhện đỏ đánh giá giữa tháng 11 năm 2012.

3.4. Kết quả khảo nghiệm sản xuất giống sắn HL-S10

Bảng 6. Năng suất củ tươi và hàm lượng tinh bột của giống sắn HL-S10 so với KM140 và KM94 tại một số điểm trồng (2012 - 2013)

TT	Địa điểm	HL-S10		KM140		KM94	
		NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)	NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)	NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)
1	Hưng Thịnh - Trảng Bom - Đồng Nai	47,3	27,5	40,5	27,0	37,4	27,8
2	An Viễn - Long Thành - Đồng Nai	45,6	26,5	38,7	26,5	37,0	27,0
3	Bình Tân - Bình Thuận	43,5	27,8	36,5	26,5	34,5	27,0
4	Tân Hội - Tân Châu - Tây Ninh	49,5	26,5	43,5	27,0	42,0	28,0
5	Cửu An - An Khê - Gia Lai	44,5	27,0	39,5	27,0	35,0	26,5
6	Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	41,6	27,5	38,0	26,4	36,5	27,0
	<i>Trung bình</i>	45,33	27,1	39,45	26,7	37,07	27,22
	<i>NS (%) so với KM140</i>	114,9		100			
	<i>NS (%) so với KM94</i>	122,3				100	

(Nguồn: Kết quả khảo nghiệm giống sắn HL-S10. Báo cáo công nhận sản xuất thử giống sắn HL-S10).

Ghi chú: NSCT: năng suất củ tươi; HLTB: hàm lượng tinh bột.

Bảng 7. Năng suất củ và hàm lượng tinh bột của giống sắn HL-S10 so với KM140 và KM94 tại một số điểm trồng khảo nghiệm (2013 - 2014)

TT	Địa điểm	HL-S10		KM140		KM94	
		NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)	NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)	NSCT (tấn/ha)	HLTB (%)
1	Hưng Thịnh - Trảng Bom - Đồng Nai	49,2	27,5	43,0	26,0	42,0	27,0
2	An Viễn - Long Thành - Đồng Nai	47,5	26,5	41,5	27,0	39,7	28,0
3	Trung Hòa - Trảng Bom - Đồng Nai	49,0	26,5	43,0	26,5	40,5	27,0
4	Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu	44,5	26,5	36,5	27,0	36,0	27,5
5	Tân Châu - Tây Ninh	52,8	27,5	44,5	27,5	39,6	28,5
6	Bình Tân - Bình Thuận	46,0	26,5	37,5	27,0	36,5	27,5
7	Cửu An - An Khê - Gia Lai	44,6	26,0	35,5	26,0	35,0	27,0
8	Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	42,0	26,5	35,0	26,5	33,5	27,0
	<i>Trung bình</i>	46,95	26,2	39,60	26,7	37,85	27,4
	<i>NS (%) so với KM140</i>	118		100			
	<i>NS (%) so với KM94</i>	124				100	

(Nguồn: Kết quả khảo nghiệm giống sắn HL-S10. Báo cáo công nhận sản xuất thử giống sắn HL-S10).

Ghi chú: NSCT: năng suất củ tươi; HLTB: hàm lượng tinh bột.

Kết quả cho thấy năng suất củ trung bình của giống sắn HL-S10 đạt 45,33 tấn/ha, vượt 14,9% so với đối chứng KM140 và vượt 22,3% so với đối chứng KM94 (Bảng 6).

Năm 2013 - 2014 giống sắn HL-S10 được khảo nghiệm sản xuất trên địa bàn 8 xã của 6 tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận, Tây Ninh, Gia Lai và Kon Tum, Bà Rịa- Vũng Tàu với tổng diện tích là 50 ha (Hưng Thịnh, An Viễn, Trung Hòa tỉnh Đồng Nai; Bình Tân tỉnh Bình Thuận; Tân Hội tỉnh Tây Ninh; Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu; Cửu An tỉnh Gia Lai; Sa Bình- Sa Thầy tỉnh Kon Tum). Kết quả bảng 7 cho thấy năng suất trung bình của giống sắn HL- S10 đạt 46,95 tấn/ha, vượt 18% năng suất so với giống KM140, vượt 24% so với giống đối chứng KM94.

IV. KẾT LUẬN

Giống sắn HL-S10 được chọn lọc từ tổ hợp lai (KM146 × KM140) có thời gian sinh trưởng 8 - 10 tháng; có khả năng chống chịu với sâu bệnh hại khá tốt; số củ trung bình cây 8 - 10 củ; dạng thân thẳng, hàm lượng tinh bột 26,2 - 27,1 %; năng suất củ tươi đạt 47 - 52 tấn/ ha, vượt so với giống đối chứng KM140 từ 11 - 18%, vượt so với đối chứng KM94 từ 22 - 24%; thích nghi rộng ở vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Selecting and testing of cassava variety HL-S10 for Southern provinces of Viet Nam

Nguyen Huu Hy, Dinh Van Cuong,
Pham Thi Nhan, Vo Van Tuan, Tong Quoc An,
Nguyen Thi Nhung, Bach Van Long

Abstract

Cassava variety HL-S10 was selected from cross combination of KM146 × KM140. HL-S10 was tested from 2007 to 2014 in some provinces of Southeast and Central Highland regions. Growth duration of this variety was from 8 to 10 months, average number of tubers was 8 - 10/plant. The results showed that HL-S10 variety had best characteristics such as fresh tubers with high starch content (26.2 - 27.1%), high yield (47- 52 tons/ha) and tolerant to pest and wide adaptation to Southeastern and Central Highland regions.

Key words: HL-S10 variety, Southeast, Central Highlands, selecting and testing

Ngày nhận bài: 5/12/2016

Người phản biện: TS. Trịnh Văn Mỹ

Ngày phản biện: 19/12/2016

Ngày duyệt đăng: 23/12/2016

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Hữu Hỷ, Đinh Văn Cường, Phạm Thị Nhạn, Võ Văn Tuấn, Tống Quốc Ân, Nguyễn Thị Nhung, Bạch Văn Long, 2015. Kết quả khảo nghiệm giống sắn HL-S10. *Báo cáo công nhận sản xuất thử giống sắn HL-S10*.

Nguyễn Hữu Hỷ, Đinh Văn Cường, Phạm Thị Nhạn, Võ Văn Tuấn, Tống Quốc Ân, Nguyễn Thị Nhung và Bạch Văn Long, 2016. Kết quả nghiên cứu chọn tạo các giống sắn cho các tỉnh phía Nam 2012- 2015. *Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ*.

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sắn (QCVN 01- 61: 2011/ BNNPTNT).

Trần Công Khanh, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Hữu Hỷ, 2009. Kết quả chọn tạo và phát triển giống sắn KM140 và KM98-5. *Báo cáo công nhận giống tại Hội đồng Khoa học Bộ Nông nghiệp và PTNT*. Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trần Văn Minh, 1996. Các phương pháp chọn lọc đối với cây sinh sản vô tính. *Bài giảng Chọn giống cây trồng*. Trường Đại học Nông Lâm Huế, 1996, trang 40- 41.

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM GIỐNG SẴN KM101

Nguyễn Hữu Hỷ¹, Đinh Văn Cường¹, Phạm Thị Nhạn¹,
Võ Văn Tuấn¹, Tống Quốc Ân¹, Nguyễn Thị Nhung¹,
Bạch Văn Long¹, Hà Thị Thúy²,
Đỗ Năng Vịnh², Nguyễn Bạch Mai³

TÓM TẮT

Giống sắn KM101 có tên gốc là CMR 29-56-101, nhập nội từ Thái Lan và được khảo nghiệm từ năm 2009 đến năm 2015 tại các tỉnh vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Giống sắn KM101 có thời gian sinh trưởng từ 9 - 10 tháng; cao cây trung bình 240 cm, không phân cành, nhật mắt, số củ trung bình 8,6 củ/gốc; chống đổ ngã tốt; thích nghi rộng; năng suất trung bình ở các điểm nghiên cứu từ 44,67 - 48,03 tấn/ha, hàm lượng tinh bột đạt 27,7%. Giống KM101 có khả năng chống chịu được một số sâu bệnh, thích nghi rộng đối với vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Nhược điểm: Giống sắn KM101 thịt củ màu vàng, nhiễm nhẹ bệnh đốm nâu, bệnh cháy lá và nhện đỏ.

Từ khóa: Giống sắn KM101, khảo nghiệm, Đông Nam bộ, Tây Nguyên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở các tỉnh phía Nam có ba vùng trồng sắn chính là Đông Nam bộ, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ, đây cũng là vùng sản xuất sắn hàng hóa quan trọng nhất ở Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê năm 2015, diện tích trồng sắn vùng Đông Nam bộ có 97,3 ngàn ha, diện tích sắn Tây Nguyên là 149,7 ngàn ha, Duyên hải Nam Trung bộ đạt 103,5 ngàn ha. Năng suất sắn tại vùng Đông Nam bộ đạt trung bình 27,9 tấn/ha, vùng Duyên Hải Nam Trung bộ là 18,2 tấn/ha, vùng Tây Nguyên 17,6 tấn/ha; năng suất sắn của Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên thấp hơn năng suất sắn bình quân của cả nước là 18,9 tấn/ha (Niên giám thống kê 2015). Giống sắn được trồng phổ biến hiện nay ở 3 vùng là KM94 có thời gian sinh trưởng từ 10 - 11 tháng; hiện giống sắn

KM94 đang bị nhiễm bệnh chổi rồng (*Phytoplasma* sp.) nặng làm thiệt hại đến thu nhập và đời sống của nông dân. Để nâng cao năng suất sắn và hiệu quả kinh tế cho nông dân trồng sắn, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc đã tuyển chọn và giới thiệu cho sản xuất giống sắn KM101.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống khảo nghiệm: Giống KM101(CMR 29-56-101), CMR35-37-6, CMR 35-39-23, SM1803-19, CMR35-28-16, CMR35-27-14, SM1862-2, CMR35-129-11, CMR35-47-1, SM1870-11, SM1858-8, OMR35-18-6, CMR35-24-4, OMR35-39-7, OMR35-39-11, OMR35-39-27, CMR35-129-12.

- Giống đối chứng: KM94, KM140.

Bảng 1. Đặc điểm chính của giống sắn KM101 so với giống đối chứng

Chỉ tiêu/ Dòng giống	KM101	KM94 (đ/c)	KM140 (đ/c)
Thời gian từ trồng đến thu hoạch (tháng)	8 - 10	9 - 11	8 - 10
Chiều cao cây trung bình (cm)	240	250	237
Dạng cây	Thẳng	Cong	Thẳng
Màu thân	Vàng	Xanh	Xanh
Màu lá	Xanh nhạt	Xanh	Xanh
Màu thịt củ	Vàng	Trắng	Trắng
Số củ trung bình/cây	8,5	7,8	9
Năng suất củ tươi TB (tấn/ha)	43,0- 47,0	37,6	40,3
HLTB (%)	27,7	27,5	26,5

Nguồn: Báo cáo công nhận sản xuất thử giống sắn KM101, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc.

Ghi chú: HLTB: hàm lượng tinh bột.

¹ Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam.

² Viện Di truyền Nông nghiệp.

³ Công ty Cổ phần Lương thực - Vật tư nông nghiệp Đắk Lắk.